

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA
BÀN THỊ TRẤN HOÀ THUẬN

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
1	Hoàng Văn Hữu	Tổ dân phố 5	120				BHK	117	137	ODT
2	Nông Thị Hậu	Tổ dân phố 4	120				BHK	117	138	ODT
3	Nông Thị Máy	Tổ dân phố 5	120				CLN	116	47	ODT
4	Phùng Ngọc Vương	Tổ dân phố 3	120				BHK	62	71	ODT
5	Phan Thị Thánh	Tổ dân phố 3	120				BHK	62	298	ODT
6	Nông Kim Chi	Tổ dân phố 3	120				BHK	51	445	ODT
7	Lương Thị Việt	Tổ dân phố 3	120				BHK	45	269	ODT
8	Lương Thị Việt	Tổ dân phố 4	120				BHK	136	147	ODT
9	Mông Thị Châm	Tổ dân phố 1	120				BHK	67	25	ODT
10	Hoàng Văn Thúc	Tổ dân phố 1	120				BHK	67	169	ODT
11	Hoàng Văn Hiệp	Tổ dân phố 4	120				BHK	42	5	ODT
12	Thạch Thị Thủy	Tổ dân phố 4	341,5				BHK	41	122	SKC
13	Nông Thị Tuyết	Tổ dân phố 4	407,5				BHK	41	100	SKC
14	Triệu Văn Viên	Tổ dân phố 4	329,8				BHK	41	85	SKC
15	Hoàng Văn Huân	Tổ dân phố 4	329,8				BHK	41	95	SKC
16	Hoàng Văn Luân	Tổ dân phố 4	589,4				BHK	41	110	SKC
17	Lục Văn Tướng	Tổ dân phố 4	356,3				BHK	41	92	SKC
18	Nông Văn Hưng	Tổ dân phố 5	120				BHK	107	52	ODT
19	Đặng Văn Hà	Tổ dân phố 5	120				BHK	116	149	ODT
20	Đặng Văn Hoàng	Tổ dân phố 5	120				BHK	116	150	ODT
21	Phan Thị Hồng	Tổ dân phố 7	120				BHK	51	131	ODT
22	Nông Thị Hiệu	Tổ dân phố 8	120				CLN	117	15	ODT
23	Đàm Văn Ngưỡng	Tổ dân phố 10	120					10	44	ODT
24	Đình Văn Dưỡng	TDP9	120				BHK	12	300	ODT
25	Nông Thị Biên	TDP4	120					45	270	ODT
26	Phan Văn Bắc	Tổ dân phố 3	120				BHK	51	172	ODT
27	Nông Văn Sửu	Tổ dân phố 4	102,2				BHK	146	119	ODT
28	Ngạc Thị Bích	Xóm Bản Chang	114,9				BHK	110	125	ODT
29	Lục Thị Ánh nguyệt	Tổ dân phố 1	400				BHK	110	126	ODT
30	Đình Văn Hóa	Xóm Tục Mỹ	94,8				BHK	127	115	ODT
31	Đình Thị Uyên	Tổ dân phố 3	120				BHK	51	402	ODT
32	Hoàng Thị Hoa	Tổ dân phố 3	120				BHK	51	400	ODT
33	Đỗ Ngọc Thu	Tổ 2, TT Trùng	300				BHK	88	172	SKC
34	Nông Thị Nguyệt	TDP 9	120				BHK	18	122	ODT
35	Dương Thị Huệ	TDP 1	700				BHK	66	171	NTS
36	Hoàng Văn Khánh	TDP 8	120				BHK	29	147	ODT
37	Chu Văn Hiếu	TDP 9	120					12	209	ODT

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
38	Hoàng Văn Quốc	TDP 8	120				BHK	29	147	ODT
39	Lưu Xuân Báo	TDP 3	120				BHK	63	425	SKC
40	Lưu Xuân Báo	TDP 3	400				BHK	63	403	SKC
41	Lục Văn Tư	TDP 4	100				BHK	101	1	SKC
42	Lý Văn Hiền	Xóm Nhà Dạ	200	LUK				7	128	ODT
43	Nông Hữu Chính	Phổ Hồng Thái mới	700					50	42	SKC
44	Nông Thị Phành	Tổ dân phố 6	120				BHK	51	492	ODT
45	Mông Văn Lợi	Tổ dân phố 1	590,2				BHK	80	67	TMD
46	Lục Thị Lại	Tổ dân phố 4	1050,7				BHK	41	86	SKC
47	Hoàng Văn Cảnh	Tổ dân số 4	107,4				BHK	41	90	SKC
48	Hoàng Văn Cảnh	TDP4	1015				BHK	41	91	SKC
49	Hoàng Văn Huân	TDP4	785,6				BHK	41	101	SKC
50	Hoàng Văn Ngôn	TDP4	907,5				BHK	41	97	SKC
51	Hoàng Thị Ngoan	Tổ dân phố 6	400				BHK	143	37	ODT
52	Nguyễn Văn Hậu	Tổ dân phố 3	200				BHK	63	526	ODT
53	Ngô Thị Tuyết	Tổ dân phố 7	200				BHK	44	9	ODT
54	Ngô Thị Tuyết	Tổ dân phố 7	200				BHK	44	10	ODT
55	Lương Ngọc Vũ	Tổ dân phố 7	120				BHK	52	75	ODT
56	Tăng Khánh Lưu	Tổ dân phố 7	200				BHK	125	109	ODT
57	Ma Trung Lập	Tổ dân phố 8	200				BHK	37	105	TMD
58	Lương Thị Mai	Tổ dân phố 5	120				BHK	63	506	ODT
59	Nguyễn Anh Vũ	Tổ dân phố 2	120				BHK	75	112	ODT
60	Lưu Thị Liễu	Tổ dân phố 3	120				BHK	63	440	ODT
61	Nông Văn Thụ	Tổ dân phố 5	399,5				CLN	124	4	SKC
62			120,7				BHK	125	15	SKC
63			186,8				BHK	125	16	SKC
64	Nông Văn Việt	Tổ dân phố 5	301,2				BHK	124	3	SKC
65	Trần Văn Đức	Tổ dân phố 6	120				BHK	52	317	ODT
66	Trần Mai Chanh	Tổ dân phố 6	120				BHK	52	318	ODT
67	Triệu Thị Nga	Tổ dân phố 6	120				BHK	62	72	ODT
68	Lục Thị Biên	Tổ dân phố 6	110,6				BHK	116	170	ODT
69	Tổng Lê Trung	Tổ dân phố 5	120				BHK	105	81	ODT
70	Nông Vinh Tiếp	Tổ dân phố 5	120				BHK	116	83	ODT
71	Đàm Văn Mạnh	Tổ dân phố 5	60				CLN	104	91	ODT
72			60				BHK	104	107	ODT
73	Phùng Thị Tuyên	Tổ dân phố 3	120				BHK	63	534	ODT
74	Hoàng Văn Sơn	Tổ dân phố 3	120				BHK	63	546	ODT
75			120				BHK	63	547	ODT
76	Phùng Thị Thập	Tổ dân phố 3	120				BHK	63	539	ODT
77	Hoàng Thị Lệ	Tổ dân phố 3	120				BHK	63	540	ODT
78		Tổ dân phố 3	120				BHK	63	541	ODT
79	Lương Thị Mai	Tổ dân phố 3	120				BHK	63	506	ODT
80	Ngô Công Thành	Tổ dân phố 1	700				BHK	80	21	SKC
81		Tổ dân phố 1	700				BHK	80	66	SKC
82		Tổ dân phố 1	700				BHK	80	18	SKC
83	Mông Thị Sy	xóm Nhà Dạ	120	LUK				11 (Bản đồ xã Lương Thiện)	13	ODT

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
84	Lâm Văn Thanh	xóm Nà Dạ	120	LUK				11 (Bản đồ xã Lương Thiện)	2	ODT
85	Lâm văn Mền	xóm Nà Dạ	120	LUK				11 (Bản đồ xã Lương Thiện)	6	ODT
86	Nông Đức Lưu	Tổ dân phố 5	120				BHK	116	122	ODT
87	Lục Văn Tư	Tổ dân phố 4	120				BHK	183	136	ODT
88	Hoàng Văn Cường	Tổ dân phố 4	962				BHK	41	112	SKC
89	Nông Văn Thắng	Tổ dân phố 4	226,1				BHK	41	73	SKC
90		Tổ dân phố 4	242,8				BHK	41	75	SKC
91	Hoàng Văn Viên	Tổ dân phố 4	445				BHK	41	104	SKC
92	Hoàng Văn Luân	Tổ dân phố 4	589,4				BHK	41	110	SKC
93	Phan Thị Hoài	Tổ dân phố 4	329,8				BHK	41	85	SKC
94	Hoàng Văn Huân	Tổ dân phố 4	386,7				BHK	41	95	SKC
95			785,6				BHK	41	101	SKC
96	Lục Văn Đoàn	Tổ dân phố 4	341,5				BHK	41	122	SKC
97	Lục Văn Thiện	Tổ dân phố 4	407,5				BHK	41	100	SKC
98	Hoàng Văn Cảnh	Tổ dân phố 4	107,4				BHK	41	90	SKC
99		Tổ dân phố 4	1015				BHK	41	91	SKC
100	Hoàng Văn Dũng	Tổ dân phố 4	1050,7				BHK	41	86	SKC
101	Lâm Văn Đường	Tổ dân phố 4	429,5				BHK	41	42	SKC
102	Nông Văn Kinh	Tổ dân phố 4	359,9				BHK	41	56	SKC
103	Lâm Hoàng Vũ	Tổ dân phố 4	505,8				BHK	41	54	SKC
104	Nông Văn Vinh	Tổ dân phố 4	352,9				BHK	41	74	SKC
105	Lâm Hoàng Quảng	Tổ dân phố 4	521,1				BHK	41	55	SKC
106	Phan Văn Hiền	Tổ dân phố 4	330,5				BHK	41	81	SKC
107	Lục Văn Mạnh	Tổ dân phố 4	1227				BHK	41	96	SKC
108	Hoàng Văn Bảo	Tổ dân phố 4	577,2				BHK	41	105	SKC
109	Đàm Thị Xuôi	Tổ dân phố 4	120				BHK	52	67	ODT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN
THỊ TRẤN QUẢNG UYÊN

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Địa chỉ	Tổng diện tích xin chuyển đổi (ha)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất khác (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
1	Vương Thị Diễm	TDP Hoà Nam	67,3				BHK	16 (CSDL 2012)	214	ODT
2	Long Văn Lược	Xóm Lũng Luông	200	LUK				25	180	ODT
3	Phạm Thị Nụ	TDP Hòa Nam	80				BHK	38 (CSDL 2012)	83	ODT
4	Đình Thanh Hòa	Xóm Pác Cam	220	LUK				23 (CSDL 2012)	192	ODT
5	Đình Văn Chưng	TDP Hòa Nam	102,5				BHK	36 (CSDL 2012)	217	ODT
6	Lương Văn Ính	Xóm Lũng Luông	80	LUK				15	158	ODT
7	Nguyễn Thị Huệ	Xóm Quốc Phong	406	LUK				43	332	ODT
8	Hứa Văn Quỳnh	Xóm Quốc Phong	223				BHK	45	196	ODT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA
BÀN THỊ TRẦN TÀ LÙNG

ST T	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyet)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ và đất khác									
1	Nguyễn Văn Luyện	Đoàn Kết	120				BHK	19	114	ODT
2	Lục Văn Tuấn	Phía Khoang	120,00				BHK	40	86	ODT
3	Nguyễn Văn Huân	Đoàn Kết	120,00				BHK	30	58	ODT
4	Trương Thị Nga	Bố Pu	120				BHK	40	83	ODT
5	Lục Hồng Đức	Hung Long	120				BHK	54	48	ODT
6	Trần Thị Dự	Hung Long	120				BHK	51	62	ODT
7	Trần Thế Linh	Hung Long	120				CLN	35	30	ODT
8	Long Thị Liễu	Hung Long	120				CLN	34	51	ODT
9	Nông Tú Như	Hung Long	120				BHK	54	47	ODT
10	Long Thị Mai	Hung Long	109,9				CLN	34	52	ODT
11	Trần Thị Hòa	Hung Long	89,3				CLN	51	58	ODT
12	Trần Hiền Dương	Phía Khoang	124,2				BHK	66	149	ODT
13	Trần Hiền Sang	Phía Khoang	120				BHK	66	148	ODT
14	Hoàng Văn Đông	Đoàn Kết	120				BHK	10	253	ODT
15	Hoàng Thị Kiều	Đoàn Kết	120				BHK	30	66	ODT
16	Hoàng Thị Đào	Hung Long	120				BHK	52	91	ODT
17	Nguyễn Thị Diệu	Hung Long	120				CLN	44	182	ODT
18	Trần Quang Định	Hung Long	120				BHK	44	180	ODT
19	Trần Thị Diệp	Hung Long	120				BHK	44	181	ODT
II	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích theo chương trình xóa Nhà tạm dột nát									
20	Ma Thị Hạnh	Bố Pu	120				BHK	20	219	ODT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN
XÃ BẾ VĂN ĐÀN

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
I	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn									
1	Bế Ích Hậu	Bản Co	100,0	100,0				12	259	ONT
2	Bế Ích Hậu	Bản Co	80,0	80,0				12	260	ONT
3	Đàm Văn Khoan	Bản Co					150	8	214	ONT
4	Bế Thị Nhâm	Bản Buồng	100,0	100,0				44	61	ONT
5	Nguyễn Văn Hồ	Nà Lò	90,0	90,0				7	6	ONT
6	Đàm Văn Chiêu	Bắc Hồng II	130,0	130,0				9	246	ONT
7	Đàm Văn Bảo	Bắc Hồng II	180,0	180,0				9	273	ONT
8	Đàm Văn Cường	Bản Buồng	180,0	180,0				49	122,123	ONT
9	Bế Văn Nam	Bản Buồng	80,0	80,0				44	226	ONT
10	Bế Văn Tuy	Bản Buồng	180,0	180,0				44	76.105.10	ONT
11	Đàm Duy Lâm	Bản Co	180,0	180,0				12	89,90	ONT
12	Bế Huy Hiệu	Bản Buồng	180,0	180,0				44	84	ONT
13	Đàm Văn Trình	Bản Co	400,0	400,0				14	169	ONT
14	Nguyễn Văn Giang	Nà Lò	465,0	465,0				7	30	ONT
15	Trương Hoàng Danh	Bắc Hồng II	100,0	100,0				19	120	ONT
16	Bế Văn Nghĩa	Bản Buồng	200,0	200,0				43	71,73	ONT
II	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích theo chương trình xóa Nhà tạm dột nát									
1	Lê Văn Long	Lũng Khún	180				180	41	107	ONT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CÁCH LINH

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
I	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn									
1	Lợi Văn Phương	Phổ Cách Linh	120				x	35	250	ONT
2	Nông Văn Eng	Phổ Cách Linh	110	x				36	166	ONT
3	Lục Văn Hôn	Bản Riêng	120	x				49	334	ONT
4	Chu Văn Nạo	Bản Riêng	110				x	63	197	ONT
5	Hoàng Văn Vinh	Nà Suối	110	x				98	131	ONT
6	Hoàng Văn Vinh	Nà Suối	100				x	98	122	ONT
7	Hoàng Văn Hiền	Nà Suối	110	x				99	219	ONT
8	Đàm Thị Vụ	Lăng Hoài I	100				x	25	87	ONT
9	Đàm Văn Cao	Lăng Hoài I	100				x	19	275	ONT
10	Phùng Đức Văn	Phổ Cách Linh	120	x				46	65	ONT
11	Đàm Văn Lèn	Bản Riêng	120	x				49	288	ONT
12	Đàm Văn Lèn	Bản Riêng	120	x				49	327	ONT
13	Đàm Văn Lèn	Bản Riêng	120	x				50	187	ONT
14	Đàm Văn Thái	Phổ Cách Linh	110				x	35	336	ONT
15	Đàm Văn Sang	Phổ Cách Linh	110	x				35	315	ONT
16	Nông Văn Thu	Phổ Cách Linh	300				x	26	21	TMD
17	Nông Văn Cường	Đồng Chiều	400	x				47	106	TMD
18	Hoàng Đức Siêu	Trường An	350				x	80	323	TMD
19	Đoàn Văn Tuyên	Bản Mên	400				x	80	271	TMD
II	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích theo chương trình xóa Nhà tạm dột nát									ONT
1	Đàm Văn Ngộ	Bản Riêng	110	x				49	422	ONT
2	Đàm Văn Cương	Bản Riêng	110				x	63	197	ONT
3	Đàm Văn Thông	Bản Riêng	100	x				50	116	ONT
4	Đinh Văn Dâng	Bản Mên	100				x	80	36	ONT
5	Lâm Văn Hùng	Trường An	100				x	57	67	ONT
6	Đàm Thị Bay	Phổ Cách Linh	100	x				26	146	ONT
7	Đàm Văn Đại	Lăng Hoài I	110				x	19	125	ONT
8	Đàm Văn Hiệu	Lăng Hoài I	110	x				9	225	ONT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CAI BỘ

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
I	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn									
1	Đàm Quang Thoa	Kim Bảng	180	180				84	273	ONT
2	Hoàng Văn Dịch	Nà Tả	180	180				65	68	ONT
3	Triệu Văn Minh	Nà Tả	180	180				65	27	ONT
								65	28	ONT
								65	34	ONT
4	Lý Văn Tiến	Đồng Tâm	200	200				43	116	ONT
5	Trịnh Văn Cường	Háng Châu Bán Vươn	227,1	227,1				38	291	ONT
6	Trịnh Văn Phú	Háng Châu Bán Vươn	190				190	47	174	ONT
7	Triệu Quốc Pín	Háng Châu Bán Vươn	86,5				86,5	27	59	ONT
8	Trịnh Văn Đoàn	Háng Châu Bán Vươn	158				158	47	157	ONT
9	Trịnh Văn Hối	Háng Châu Bán Vươn	180				180	47	152	ONT
10	Hoàng Đình Đồng	Hòa Bình	80				80	46	170	ONT
11	Nông Thị Nim	Háng Châu Bán Vươn	149				149	47	233	ONT
12	Hoàng Đình Cầu	Hòa Bình	120				120	46	278	ONT
13	Hoàng Đình Từ	Hòa Bình	180				180	45	34	ONT
14	Hoàng Đình Nhạ	Hòa Bình	180				180	36	547	ONT
15	Hoàng Thị Hiếu	Hòa Bình	100				100	45	48	ONT
16	Hoàng Trung Nghĩa	Hòa Bình	180				180	45	230	ONT
17	Trịnh Mỹ Nương	Háng Châu Bán Vươn	180				180	47	12	ONT
18	Trịnh Văn Danh	Háng Châu Bán Vươn	100				100	47	153	ONT
			100				100	47	320	ONT
II	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích theo chương trình xóa Nhà tạm dột nát									
1	Triệu Xuân Ngần	Kim Bảng	180				180	86	102	ONT
2	Hứa Văn Yên	Xuân Yên A	150				150	48	219	ONT
								48	226	ONT
3	La Văn Đạt	Nà Tả	180	180				89	65	ONT
4	Phùng Văn Hiệp	Nà Tả	180	100			80	76	81	ONT
								76	63	ONT
5	Nông Thị Nhót	Xuân Yên A	150				150	28	103	ONT
6	Hoàng Văn Diện	Nà Tả	120				120	01-LN	201	ONT
7	Lý Văn Mai	Xuân Yên B	180	180				16	55	ONT
								16	56	ONT
8	Triệu Văn Lưu	Hòa Bình	100	100				82	88	ONT
9	Hoàng Văn Huấn	Hòa Bình	180	180				92	12	ONT
									13	ONT
									21	ONT
									22	ONT

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
									23	ONT
10	Triệu Văn Ri	Nà Tấu	180	180				53	192	ONT
11	Hoàng Văn Pân	Xuân Yên A	90				90	28	9	ONT
12	Triệu Thị Diễm	Kim Bảng	100				100	63	147	ONT
13	Bê Văn Thành	Kim Bảng	176				176	96	12	ONT
14	La Văn Soong	Hòa Bình	200				200	82	2	ONT
15	Hứa Văn Sáy	Hòa Bình	200				200	81	30	ONT
16	Triệu Văn Minh	Đồng Tâm	100				100	68	152	ONT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÍ THẢO

[illegible]

Phụ biểu 01

**NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA
BÀN XÃ ĐẠI SƠN**

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
1	Hứa Đức Sinh	Nam Hà	150				HNK	117	82	ONT
2	Hứa Đức Thanh	Nam Hà					HNK	107	46	ONT
3	Lương Thị Luyến (Lương Văn Hải - đã chết)	Nam Hà	200				HNK	128	33	phư nông nghiệp (bàn cân) TMD
4	Đàm Văn Dũng	Bản Chu	200				CLN	65	137a	ONT
5	Lương Văn Sông	Đại Tiến	150					69	47	ONT
6	Đàm Văn Bộ	Cốc Chang	200				HNK	8	96	ONT
7	Đàm Văn Quý	Bản Chu	150				HNK	65	181	ONT
8	Triệu Văn Thuật	Bản Chu	365				HNK	48	223	ONT
9	Phan Văn Sáng	Lũng Om	400				HNK	143	53	ONT
10	Nông Thanh Truyền	Đại Tiến	200	LUK				52	110	ONT
11	Thạch Thị Ham (Đứng tên ông: Thạch Văn Can)	Cốc Chang	100				HNK	14	144	ONT
12	Ma Văn Ngọc	Nam Hà	200				HNK	117	191	ONT
13	Phùng Thị Tiên (Đình Thanh Hoà- đã chết)	Nam Hà	150				HNK	93	118	ONT
14	Phùng Thị Mẫn	Đà Sơn	80				HNK	48	181	ONT
15	Hoàng Văn Châu (Hoàng Văn Tắc - đã chết)	Nam Hà	150				HNK	107	50	ONT
16	Lăng Tuấn Minh	Bản Chu	433				HNK	65	269	

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HẠNH PHÚC

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
1	Bế Thị Hằng	Hồng Định I, xã Hạnh Phúc	180	LUK				107 (11)	11	ONT
2	Đình Văn Tuệ (đã chết)	Hồng Định I, xã Hạnh Phúc	180	LUK				107 (11)	333	ONT
3	Đình Trung Doãn	Hồng Định I, xã Hạnh Phúc	180	LUK				113 (17)	74	ONT
4	Nguyễn Thị Đối	Hồng Định II, xã Hạnh Phúc	180	LUK				120 (24)	211	ONT
			180	LUK				120 (24)	231	ONT
5	Nguyễn Văn Mạnh	Hồng Định II, xã Hạnh Phúc	180				HNK	120 (24)	259	ONT
6	Đàm Văn Trung	Hồng Định II, xã Hạnh Phúc	180	LUK				114 (18)	388	ONT
7	Đàm Thị Khoản	Hồng Định II, xã Hạnh Phúc	180				HNK	108 (12)	179 + 213	ONT
8	Đàm Thị Thuỳên	Hồng Định III, xã Hạnh Phúc	180	LUK				114 (18)	237 +305	ONT
9	Nguyễn chí Đôn	Hồng Định III, xã Hạnh Phúc	180	LUK				127 (31)	12	ONT
10	Nông Văn Quý	Hồng Định III, xã Hạnh Phúc	180	LUK				120 (24)	348	ONT
			180	LUK				24 (120)	347	ONT
11	Đình Thị Tuyền	Hồng Định III, xã Hạnh Phúc	180	LUK				23 (119)	22	ONT
12	Nguyễn Văn Công	Hồng Định III, xã Hạnh Phúc	180	LUK				120 (24)	486	ONT
13	Nông Đình Toa	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				133 (37)	215	ONT
14	Đình Ích Bến	Hồng Định V I, xã Hạnh Phúc	180	LUK				142 (46)	305	ONT
15	Nông Văn Miên	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				142 (46)	332	ONT
16	Nông Văn Tuy vợ bà Ma Thị Đà	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				145 (49)	1	ONT
17	Đàm Thị Ninh	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				145 (49)	203	ONT
18	Đình Triệu Tính	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				141 (45)	147	ONT
19	Nông Thị Yên	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				145 (49)	145	ONT
20	Phan Thị Bờ	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				144 (48)	18	ONT
21	Nông Hải Anh	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				141 (45)	272	ONT
22	Nông Văn Xuyên	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				141 (45)	334	ONT
23	Nông Văn Kiến	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				138 (42)	48	ONT
24	Đàm Thị Ninh	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				141 (45)	203	ONT
25	Đình Thị Riệp	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				138 (42)	340	ONT
26	Nông Văn Quảng	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				120 (24)	49a	ONT
27	Nông Văn Mai	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				141 (45)	273	ONT
28	Nông Văn Tuấn	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				141 (45)	272	ONT
29	Nông Văn Tuyền	Hồng Định IV, xã Hạnh Phúc	180	LUK				144 (48)	18	ONT
30	Mông Văn Đồng	Lũng Luông, xã Hạnh Phúc	180				BHK	61	101	ONT
31	Lương Văn Đại	Lũng Luông, xã Hạnh Phúc	180				BHK	37	46	ONT
32	Phan Văn Cai	Lũng Luông, xã Hạnh Phúc	180				BHK	46	230	ONT
33	Lương Văn Dẫn	Lũng Luông, xã Hạnh Phúc	180				BHK	46	228	ONT
34	Lương Văn Trình	Lũng Luông, xã Hạnh Phúc	180				BHK	45	18	ONT
35	Lương Thị Cai	Lũng Luông, xã Hạnh Phúc	180	LUK				46	307	ONT
36	Mông Văn Cường	Lũng Luông, xã Hạnh Phúc	180	LUK				46	91	ONT
37	Lý Văn Luông	Nà Luông, xã Hạnh Phúc	180				BHK	35	87	ONT
38	Lý Văn Giáp	Nà Luông, xã Hạnh Phúc	180	LUK				35	93	ONT

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
39	Lý Văn Lập	Nà Luông, xã Hạnh Phúc	180				BHK	35	87	ONT
40	Lục Văn Trân	Nà Luông, xã Hạnh Phúc	180				BHK	25	415	ONT
41	Đình Thị Lâu	Bố Huy, xã Hạnh Phúc	180				BHK	25	382	ONT
42	Mông Văn Mạ (Đã chết) con trai Mông Văn Ngọc	Lũng Tao, xã Hạnh Phúc	180	LUK				18	153	ONT
43	Mông Quang Tịnh	Bản Tín – Lũng Tao	180				BHK	18	139	ONT
44	Mông Văn Du	Bản Tín – Lũng Tao	180	LUK				30	33	ONT
45	Mông Văn Tư	Bản Tín – Lũng Tao	180				BHK	18	25	ONT
46	Mông Văn Hưng	Bản Tín – Lũng Tao	180	LUK				18	158	ONT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỒNG QUANG

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
I	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, và đất khác									
1	Nông Văn Thụ	Lũng Sạng	100				HNK	24	61	ONT
2	Nông Văn Thụ	Lũng Sạng	100				HNK	24	61	ONT
3	Bế Văn Thái	Lũng Sạng	100	Lúa				17	53	ONT
4	La Văn Hoàng	Lũng Rỵ	80				HNK	3	69	ONT
5	Hoàng Văn Dược	Lũng Hoóc	298,9	Lúa				33	204	ONT
6	Mã Văn Hợp	Lũng Hoóc	150	Lúa				41	272	ONT
7	Hoàng Văn Nam	Lũng Hoóc	120	Lúa				40	160	ONT
8	Nhà văn hóa Hợp Thành	Hợp Thành	500	BCS				82	191	ONT
10	Nông Văn Dương	Hợp Thành	150				HNK	90	50	ONT
11	Nông Văn Mạ	Thành Lập	300				HNK	98	48	ONT
12	Nông Văn Khánh	Thành Lập	50				HNK	57	125	ONT
II	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích theo chương trình xóa Nhà tạm dột nát									
1	Lục Văn Đức	Hợp Thành	60	Lúa				72	46	ONT
2	Tổng Minh Hòa	Hợp Thành	60				HNK	90	236	ONT
3	Mông Văn Bộ	Thành Lập	50				HNK	156	88	ONT
4	Lâm Văn Bài	Thành Lập	100				HNK	94	31	ONT
5	Lâm Văn Xuân	Thành Lập	80	Lúa				94	838	ONT
6	Nông Thị Len	Thành Lập	50	Lúa				94	2	ONT
7	Nông Văn Khánh	Thành Lập	100				HNK	98	58	ONT
8	Triệu Thị Xuân	Lũng Sạng	80	Lúa				19	45	ONT
9	La Thị Dính	Lũng Rỵ	80				HNK	7	201	ONT
10	Vương Văn Lượng	Lũng Hoóc	80	Lúa				40	147	ONT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN
XÃ MỸ HƯNG

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
1	Hứa Văn Vĩnh	Xóm Nà Chào	180					70	430	ONT

ko tìm thấy

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN
XÃ NGỌC ĐỘNG

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn									
1	Lý Thị Nhũ	Đồng Đa	180	LUK				34	24	ONT
2	Liều Văn Vũ	Ngọc Chung	180	LUK				33	109	ONT
3	Hoàng Văn Trường	Thái Cường	180	LUK				118	88	ONT
4	Nông Văn Nhân	Lũng Muông	180	LUK				128	272	ONT
5	Nông Văn Nam	Lũng Muông	180	LUK				128	171	ONT
6	Đàm Văn Thụ	Lũng Muông	180	LUK				128	275	ONT
7	Nông Văn Bình	Lũng Muông	180	LUK				128	157	ONT
8	Nông Văn Dựng	Lũng Muông	180	LUK				128	273	ONT
9	Phan Thị Huế	Tri Phương	180	LUK				95	166	ONT
10	Nông Thị Mây	Lũng Muông	180	LUK				136	5	ONT
11	Đàm Văn Biên	Lũng Muông	180	LUK				136	6	ONT
12	Phan Thị Yến	TT Quảng Uyên	180	LUK				90	13	ONT
13	Lý Thị Liễu	Đồng Đa	180	LUK				34	102	ONT
14	Vì Văn Thế	Thông Thá	180	LUK				96	156	ONT
15	Trịnh Văn Chiến	Ngọc Chung	180	LUK				42	194	ONT
16	Phan Văn Nghinh	Tri Phương	180	LUK				98	3	ONT
17	Hà Hữu Bình	Đồng Đa	180	LUK				21	306	ONT
18	Long Văn Đàm	Tam Hợp	180				HNK	48	143	ONT
19	Phan Thị Hà	Đồng Đa	187				HNK	22	251	ONT
20	Nông Văn Sỹ	Thống Thá	180				HNK	98	24	ONT
21	Đàm Văn Chuyên	Lũng Muông	100				HNK	135	100	ONT
22	Nông Văn Tà	Lũng Muông	180				HNK	128	109	ONT
23	Hoàng Văn Bào	Thái Cường	180				HNK	102	59	ONT
II	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích theo chương trình xóa Nhà tạm dột nát									
1	Lương Thị cầu	Ngọc Sơn	180	LUK				18	122	ONT
2	Long Văn Kiên	Tam Hợp	180	LUK				48	116	ONT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚC SEN

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
I	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ, và đất khác		1.930							
1	Long Văn Hải	xóm Pắc Rằng	60				x	27	532	ONT
2	Lục Văn Hợp	xóm Khào	60				x	4	82	ONT
3	Vương Văn Hùng	xóm Khào	300	x				12	150	ONT
4	Hoàng Thị Thím	xóm Khào	100				x	13	70	ONT
5	Hoàng Văn Mút	xóm Khào	70	x				11	73	ONT
6	Hoàng Văn Mút	xóm Khào	60	x				11	56	ONT
7	Phùng Văn Kiên	xóm Khào	60				x	11	105	ONT
8	Lục Văn Sâu	xóm Khào	60				x	4	268	ONT
9	Phùng Văn Thương	xóm Khào	140	x				11	22	ONT
10	Lục Thị Nhim	xóm Khào	60				x	4	259	ONT
11	Phùng Văn Tà	xóm Khào	100	x				5	266	ONT
			180				X	12	190	ONT
12	Hoàng Văn Thái	xóm Đoàn Kết	60	x				103	113	ONT
13	Hoàng Thị Tà	xóm Quốc Tuấn	60				x	66	23	ONT
14	Hoàng Thị Tà	xóm Quốc Tuấn	60				x	66	13	ONT
15	Mông Văn Tiến	xóm Quốc Dân	100				x	56	12	ONT
16	Nông Văn Hành	xóm Dì Trên	120	x				73	4	ONT
17	Hoàng Văn Thành	xóm Dì Dưới	120				x	98	474	ONT
18	Nông Văn Trường	xóm Đại Tiến	160	x				101	27	ONT
19	Lương Văn Thái	Xóm Tiến Minh	100				x	27	216	ONT
20	Lương Văn Khánh	Xóm Tiến Minh	100				x	17	96	ONT
21	Lý Thị Cánh	Xóm Tiến Minh	60				x	17	79	ONT
22	Lương Văn Vĩnh	Xóm Đâu Cọ	150				x	25	50	ONT
23	Hoàng Văn Tốt	xóm Quốc Dân	100	x				10	151	ONT
II	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích theo chương trình xoá nhà tam nhà đột nát		350							
1	Mông Văn Thái	xóm Dì Dưới	70		x					ONT
2	Nông Thị Mới	xóm Dì Trên	100	x				83	9	ONT
3	Hoàng Văn Nghĩa	xóm Khào	80	x				11	260	ONT
4	Mông Văn Tịnh	xóm Dì Trên	100					60	3	ONT

Phụ biểu 01

**NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN
XÃ PHI HẢI**

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
I	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn									
1	Sầm Văn Thực	Tri Phương 1	70,0	70,0				51	46	ONT
2	Nông Ngọc Tường	Xuân Hồng 1	180,0	180,0				78	422	ONT
3	Bê Đình Dương	Xuân Hồng 2	193,8	193,8				78	164	ONT
II	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích theo chương trình xóa nhà tạm nhà dột nát									
1	Ma Lương Tuyến	Tri Phương 2	70,0	70,0				34	230	ONT
2	Dương Văn Phú	Thạch Bình	180,0				180,0			ONT
2	Hoàng Thế Đông	Tri Phương 1	100,0				100,0	3	148	ONT
3	Hoàng Văn Pá	Tri Phương 1	100,0				100,0	3	32	ONT
4	Hồng Văn Vàng	Phúc Dừng	100,0				100,0	2	55	ONT
5	Hồng Văn Mông	Phúc Dừng	100,0		100,0			2	44	ONT
6	Triệu Văn Đông	Phúc Dừng	100,0		100,0			1	239	ONT
7	Hồng Văn Máy	Phúc Dừng	100,0		100,0			2	7	ONT
8	Ngô Văn Đình	Phúc Dừng	100,0		100,0			1	394	ONT
9	Hồng Văn Ca	Phúc Dừng	100,0		100,0			2	7	ONT
10	Hồng Văn Dừng	Phúc Dừng	100,0		100,0			2	25	ONT
11	Hoàng Văn Ôn	Phúc Dừng	100,0		100,0			1		ONT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUẢNG HƯNG

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
1	Bế Thị Kiểm	Xóm Đầu Cầu 1	243,0	LUK				50	153	ONT
2	Đàm Đình Khoa	Xóm Tân Thượng	180,0	LUK				7	30	ONT
3	Lục Thị Hạnh	Xóm Đầu Cầu 2	180,0	LUK				47	50	ONT
4	Đàm Thị Nậu	Xóm Đầu Cầu 2	180,0	LUK				4	180	ONT
5	Đàm Thị Hậy	Xóm Tân Thượng	180,0	LUK				07	135	ONT
6	Tô Quang Quyết	Xóm Tân Thượng	87,0				HNK	50	169	ONT
7	Hoàng Thị Liên	Xóm Tân Thượng	180,0	LUK				07	50	ONT
8	Nông Thị Hậy	Xóm Tân Thượng	180,0	LUK				07	135	ONT
9	Tô Quang Quyết	Xóm Tân Thượng	87,0	HNK			HNK	50	169	ONT
10	Hoàng Thị Liên	Xóm Tân Thượng	180,0	LUK				07	50	ONT
11	Nông Văn Bộ	Xóm Tân Thượng	180,0	LUK				04	220	ONT
12	Hoàng Văn Thống	Xóm Tân Thượng	180	LUK				03	133	ONT
13	Nông Văn Tuy	Xóm Tân Thượng	207,8	LUK				04	102	ONT
14	Hoàng Văn Thống	Xóm Tân Thượng	1052,0	LUK				03	126	ONT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TIỀN THÀNH

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
I	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn									
1	Ngô Quốc An	Thuận Thành	300	300				45	353	ONT
2	Nông Văn Lược	Trung Thành	200				200	5	5	ONT
3	Đình Văn Đại	Bản Giuồng	300	300				57	250; 251; 255	ONT
4	Nông Văn Huân	Bản Giuồng	250	250				57	224; 237;238	ONT
5	Nông Văn Hường	Bản Giuồng	250	250				57	244; 227	ONT
6	Đình Văn Khải	Bản Giuồng	120	120				59	435	ONT
II	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích theo chương trình xoá Nhà tạm dột nát									
1	Đình Công Hoạt	Nà Mười	147				CLN	43	177	ONT
2	Mã Văn Nam	Trung Thành	70				70	14	1	ONT
3	Đình Văn Eng	Trung Thành	80				80	9	103	ONT
4	Đình Văn Tiên	Hợp Thành	120	120				45	336	ONT
5	Đình Văn Thương	Hợp Thành	50	50				48	48	ONT
6	Đình Văn Long	Hợp Thành	120	120				48	135	ONT
7	Lương Văn Thê	Hợp Thành	120	120				45	329	ONT
8	Đình Văn Thâm	Thuận Thành	120	120				39	221	ONT
9	Mã Văn Hiên	Trung Thành	120				120	14	97	ONT
10	Phan Văn Chung	Trung Thành	60				60	17	110	ONT
11	Đình Văn Lai	Hợp Thành	90		90			2	37	ONT
12	Đình Văn Đọa	Thuận Thành	40	40				31	221	ONT
13	Đình Văn Thâm	Bản Giuồng	120	120				59	231	ONT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUỐC TOÀN

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
I	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn									
1	Hoàng Văn Tiệp	Lũng Sập	292,9	LUK				48	31	ONT
2	Lục Thị Phương	Lũng Sập	293				BHK	60	161	ONT
3	Trương Tuấn Giang	Lũng Sập	200				Vườn	60	123	ONT
4	Lương Minh Cảnh	Lũng Sập	300				BHK	46	66	ONT
5	Hoàng Văn Khánh	Nhòm Nhèm - Lũng Đầy	214	LUK				67	18	ONT
6	Nguyễn Văn Nam	Bản Danh - Lũng Táo	234,9				Vườn	12	97	ONT
7	Mông Văn Hải	Bản Danh - Lũng Táo	200				BHK	11	34	ONT
8	Vì Văn Kim	Bản Danh - Lũng Táo	200	LUK				12	3	ONT
9	Đàm Thị Thơm	Bản Danh - Lũng Táo	200				BHK	5	12	ONT
10	Nguyễn Văn Cơ	Bản Danh - Lũng Táo	400				HNK	12	3	ONT
11	Hoàng Văn Lê	Bản Danh - Lũng Táo	300				BHK	12	125	ONT
12	Nguyễn Văn Xuân	Bản Danh - Lũng Táo	120				BHK	12	125	ONT
13	Nguyễn Văn Mậu	Bản Danh - Lũng Táo	140				BHK	12	125	ONT
14	Nguyễn Văn Thái	Bản Danh - Lũng Táo	130				BHK	12	125	ONT
15	Lục Văn Đạo	Bản Danh - Lũng Táo	400				BHK	12	125	ONT
16	Nguyễn Văn Cầm	Bản Danh - Lũng Táo	400				BHK	12	118	ONT
17	Đàm Văn Hưng	Bản Danh - Lũng Táo	400				BHK	12	150	ONT
18	Nguyễn Văn Hiến	Bản Danh - Lũng Táo	400				BHK	12	93	ONT
19	Lương Văn Hiệp	Bản Danh - Lũng Táo	400				CLN	12	123	ONT
20	Lương Văn Lâm	Bản Danh - Lũng Táo	400				CLN	12	123	ONT
21	Đàm Thị Vỹ	Cao Xuyên	256,6				BHK	66	287	ONT
22	Đàm Văn Niên	Cao Xuyên	180	LUK				66	242	ONT
23	Nông Văn Dũng	Quốc Toàn	150,00				CLN	24	44	ONT
24	Nông Văn Du	Quốc Toàn	150,00				CLN			ONT
25	Phan Văn Dưỡng	Quốc Toàn	200,00	LUK				78	37	ONT
26	Lục Trung Bộ	Quốc Toàn	185,8				BHK	46	62	ONT
II	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích theo chương trình xóa Nhà tạm dột nát									
1	Đàm Văn Chiều	Xóm Cốc Phát Pác Vầu	221,1	LUK				78	18	ONT
2	Nông Văn Chai	Nhòm Nhèm - Lũng Đầy	184,9	LUK				82	152	ONT
3	Lương Văn Châu	Lũng Sập	200,00	LUK				48	17	ONT

Phụ biểu 01

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TỰ DO

STT	Tên dự án, công trình (theo quyết định phê duyệt)	Vị trí thực hiện (cấp xã)	Tổng diện tích xin chuyển đổi (m2)	Trong đó				Tờ bản đồ	Thửa đất	Mục đích đăng ký chuyển sang
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
I	Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn, đất Sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ và đất khác									
1	Triệu Văn Hưng	Đoài Khôn	150				CLN	32	64	ONT
2	Ma Thị Huyền	Hoàng Diệu	100	LUA				33	291	ONT
3	Nông Văn Tim	Hoàng Diệu	163	LUA				45	91	ONT
4	Nông Văn Trọng	Hoàng Diệu	180	LUA				45	38	ONT
5	Nông Thị Bến	Hoàng Diệu	150				CLN	32	274	ONT
6	Hoàng Văn Quân	Hoàng Diệu	130	LUA				47	125	ONT
7	Phan Minh Tiến	Gia Tự	118				NTS	65	102	ONT
8	Hoàng Văn Cầu	Gia Tự	100				HNK	66	60	ONT
9	Hoàng Thị Mùi	Gia Tự	100	LUA				66	176	ONT
10	Hoàng Văn Tâm	Phù Nham	180	LUA				36	120	ONT
11	Lục Ngọc Huân	Cô Rào	140				HNK	35	362	TMD
II	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích theo chương trình xóa Nhà tạm dột nát									
1	Nguyễn Phan Phách	Phù Nham	70	LUK				64	109	ONT
2	Hoàng Thị Như	Hoàng Diệu	180	LUK				33	134	ONT
3	Phùng Văn Phòng (Cầu)	Lạn Trên	150	LUK				9	41	ONT
4	Triệu Văn Biễn	Đoài Khôn	117				Núi đá	106	21	ONT